



Ông Cao Xuân Dục (bìa phải) một trong các vị Phụ chánh đại thần triều Duy Tân

trường. Trong quá trình giữ chức, Cao Xuân Dục nhiều lần nhận được sự tín nhiệm của các đại thần ở địa phương như Bố chính Trà Quý Bình, Tuần phủ Đoàn Khắc Nhượng và sau này là các trọng thần như Khâm sai Đại thần Trần Đình Túc...

Biên tập nhiều bộ sách quý

Nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng, nhưng sự nghiệp làm quan của Cao Xuân Dục được nhiều người biết đến, nhất đó là khi ông được điều chuyển sang giữ chức Hiệp biện Đại học sĩ và sung làm Phó Tổng tài rồi Tổng tài Quốc Sử quán. Được vua Thành Thái tin tưởng giao cho trọng trách biên soạn các bộ sách sử, Cao Xuân Dục đã thu thập các thông tin, ghi chép và biên soạn nhiều bộ sử quý cho triều đình. Trong thời gian 10 năm làm việc ở Quốc Sử quán, Cao Xuân Dục đã tham gia biên soạn được rất nhiều bộ sách như: *Đại Nam thực lục chính biên đệ ngũ kỷ*, *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ*, *Quốc triều chính biên toát yếu*; *Đại Nam nhất thống chí*; *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*; *Nhân thế tu tri*... Trong số những bộ sách này đáng chú ý là bộ *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về chủ quyền biển đảo của Việt Nam, điều này đã góp phần cung cấp

nhiều thông tin xác thực cho giới khoa học nghiên cứu. Những bộ sách này thuộc khối Mộc bản triều Nguyễn được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

Ngoài ra, ông còn tự mình trực tiếp biên soạn các sách: *Quốc triều Hương khoa lục*, *Quốc triều Đăng khoa lục*; *Đại Nam chính biên liệt truyện* (sơ tập và nhị tập). Điều này đã khẳng định tầm quan trọng của ông trong Quốc Sử quán. Sự đóng góp của ông trong nền

sử học nước nhà là hết sức to lớn và theo đánh giá của GS. Chương Thâu: “Cao Xuân Dục có thể xứng đáng là một nhà văn hóa lớn ở nước ta cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Đứng đầu bộ Học và Sử quán, ông chỉ đạo và tham gia biên soạn cùng một số học giả ở hai cơ quan này nhiều bộ sách về sử và địa lý”.

Tấm gương sáng về nhân cách

Trong quá trình làm quan, vì tài năng của mình, Cao Xuân Dục rất được vua yêu mến và được ban thưởng hậu hĩnh. Năm Ất Dậu (1885), vua Đồng Khánh thưởng cho ông chiếc Khánh nhung công bằng vàng. Mộc bản sách *Đồng Khánh chính yếu*, quyển 4, mặt khắc 19 có ghi: “Tháng 9, ban thưởng cho Phiên thần tỉnh Hà Nội Cao Xuân Dục một chiếc khánh Nhung công bằng vàng. Cao Xuân Dục đã có công đốc suất binh dũng đánh dẹp thổ phỉ. Vua phán rằng bề tôi ở bên ngoài mà có lòng trung quân ái quốc như thế thì không thể không ghi nhận công lao, bèn trích khánh vàng nhưng công ra ban thưởng cho Cao Xuân Dục. Thuộc hạ của ông như bọn Nguyễn Chúc, Phùng Thuần cũng được ban cấp thẻ bài Tử Kim thưởng công”.

Sau nhiều năm làm việc ở chốn quan trường (40 năm), khi thấy tuổi cao sức yếu,

Cao Xuân Dục đã nhiều lần cáo quan về hưu, nhưng không được vua chấp thuận. Mãi đến năm 71 tuổi, ông mới được vua Khải Định cho về. Điều 1866, sách *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên* ghi rằng: “Lúc đầu là Xuân Dục vì lớn tuổi (71 tuổi) đã vượt hạn làm quan (36 năm) nhiều lần trích tư tâu lên xin trí sự (đại lược nói “Trên đái dưới lượng về sức mà thương về công, tôi thờ vua tiến theo lễ mà lui theo đạo, đều hợp với thời là nghĩa. Trộm nghĩ thần tài thức thô sơ, lạm dự ngôi lớn, làm quan trong ngoài không chút công lao, từ khi bệ hạ nối ngôi nói cần dùng hết người nên được cất nhắc, từ khi vào Khu phủ đến nay chỉ lo làm việc, quên hết chuyện riêng. Nay tính lại đã làm quan liên tục ba mươi sáu năm, chiếu lệ cũ hay mới cũng đều đã quá hạn. Năm trước từng viện lệ tâu xin, Phủ trưởng Phủ Phụ chính vì việc công khuyên cố ở lại, nhưng đọc tới câu Dừng bước của người xưa trong lòng thật rất không yên, xin được thôi việc hưu trí để di dưỡng tuổi trời”). Bề tôi Phủ Phụ chính bàn bạc cho rằng Xuân Dục là bậc lão thành thạc vọng, chuyên sung bộ Học kiêm quản sử thành, kinh học uẩn súc, có công phù tá rất nhiều, tâu xin bàn nghị, bèn ban dụ chuẩn cho thăng hàm ấy hưu trí”.

Mặc dù đã về hưu, nhưng Cao Xuân Dục vẫn luôn được vua nhớ tới và thường xuyên thăm hỏi. Năm Nhâm Tuất (1922), khi ông thọ 80 tuổi, vua Khải Định đã ban thưởng hậu đãi và làm thơ ngự chế để tặng ông. Một bản sách *Khải Định chính yếu sơ tập*, quyển 4, mặt khắc 28 ghi về việc này rằng: “Năm Khải Định thứ 7, (1922), tháng 7, Đông các đại học sĩ Cao Xuân Dục dâng thọ 80 tuổi. Bộ Lễ đệ tấu xin chiếu theo định lệ thưởng cho các quan Nhất phẩm dâng thọ 80 tuổi (20 lạng bạc và 2 tấm lụa nam sa) quy ra thành tiền là 35 đồng để cấp thưởng cho ông. Ngoài ra, vua còn làm bài thơ ngự chế tặng ông rằng:

Dịch nghĩa: Công danh áng lý lịch khu

tri, Ngũ lục niên lai điều quyện phi. Mao tuế cận đặng lương lão bằng, Hoa niên thích yết lã ông kỳ Tùng vân cao ngoạ ngâm phong nguyệt Thuần lễ quang châm đối tuyết ti Ôn bột số ngôn khanh thả chí Dao kì thọ tấn viết kỳ di.

Dịch thơ: Công danh rộng rãi cánh chim bằng, Mỗi một dừng bay mới dăm năm. Tuổi tác cũng gần ngang Lương Hạo, Hoa niên đã sánh với Lã ông. Rượu rót đầy vui cùng sương tuyết, Thơ ngâm nhàn nhã gói gốt thông. Trẫm chúc điều này khanh ghi nhớ. Được có ngày mừng thọ tròn trăm.

Một năm sau, tức năm Quý Hợi (1923), Cao Xuân Dục mất, thọ 81. Nghe tin, vua Khải Định đã rất đau buồn, thương tiếc mà nói: “Cao khanh sự việc triều chính nhiều năm, tuổi già về nghỉ đã hưởng thọ cao, trong năm điều phúc của nhân sinh đã có được ba, thật là hiếm có trong thiên hạ. Nay ở nhà không có trụ trần, trẫm rất thương tiếc”. Bèn chuẩn truy tặng Thiếu phó, cấp tuất ban tế như lệ”.

Có thể nói, ở Cao Xuân Dục hội tụ một học thức uyên bác, đạo đức cao đẹp và là một nhà nghiên cứu nghiêm túc. Tuy rằng, ông chỉ đậu Cử nhân, nhưng bằng tài năng và sự ham hiểu biết, Cao Xuân Dục đã đóng góp vào tài sản quốc gia những tác phẩm quý báu. Ngày nay, tên của ông được dùng để đặt cho các đường phố như ở Vinh, Huế, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh. □

Tài liệu tham khảo

1. Hồ sơ H21/37, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
2. Hồ sơ H22/188, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
3. Hồ sơ H23/54, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
4. Hồ sơ H49/23, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

Đền Bản Thổ

Đền Bản Thổ xã Quỳnh Trang - Hoàng Mai

□ KHUÊ MINH*

Đền Bản Thổ thuộc làng Bảo Yên, xã Bảo Yên, tổng Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An nay là địa phận xóm 2, xã Quỳnh Giang, thị xã Hoàng Mai. Đền được xây dựng vào thời Nguyễn, trong khuôn viên rộng rãi, nằm trên một khoảng đất cao, rộng từ 5-6 sào, xung quanh có nhiều cây cổ thụ như muỗm, thụ. Qua thời gian, đền được trùng tu nhiều lần.

Đền Bản Thổ xưa ngoảnh mặt về phía Tây rú Rã, xung quanh bao bọc bởi nhiều di tích, địa danh nổi tiếng như đền Bình An và chùa Bảo Minh, nhà thờ và mộ tổ họ Văn, đập Vực Mấu... tạo nên khung cảnh vừa thâm nghiêm vừa sơn thủy hữu tình; cột đền làm bằng gỗ lim, lợp ngói. Đền gồm 2 tòa uy nghi,

cổ kính. Nhưng do biến thiên của thời gian, hiện nay đền quay về hướng Đông, khuôn viên 1253.1 m² bao gồm các công trình cổng, sân, bái đường và hậu cung.

Cũng như bao ngôi đền trong cộng đồng làng xã xứ Nghệ thời xưa, đền Bản Thổ là một thiết chế văn hóa, tín ngưỡng của cư dân làng Quỳnh Trang nói riêng cũng như nhân dân các vùng lân cận Quỳnh Lưu, Hoàng Mai nói chung, nhằm thể hiện tấm lòng tri ân của hậu thế đối với các bậc tiền nhân đồng thời cầu mong sự che chở của thần linh. Với chức năng tín ngưỡng, đền là nơi thờ thành hoàng làng và các vị thần linh bảo hộ cho nhân dân, đồng thời là địa điểm sinh hoạt văn hóa tâm linh của cư dân Quỳnh Trang và vùng phụ cận.

Hàng năm tại đền diễn ra nhiều kỳ lễ

* *Tp. Vinh - Nghệ An*



Lễ đón nhận Di tích Lịch sử cấp tỉnh đền Bản Thổ

trọng và các ngày sóc vọng, nhưng tiêu biểu hơn cả là lễ Khai hạ diễn ra vào ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch và lễ hội rước kiệu (trước năm 1945).

Căn cứ vào Lý lịch Di tích đền Bản Thổ của Ban Quản lý di tích năm 2017 thì nhân vật chính được thờ tại đây là Uy Minh Vương Lý Nhật Quang và phối thờ các vị thần như: Tứ vị thánh nương, Cao Sơn Cao Các, Hoan quận công Hồ Hữu Nhân cùng các vị thành hoàng trong làng.

Uy Minh Vương Lý Nhật Quang là một danh thần tiêu biểu thời Lý, được lịch sử và nhân dân ghi lại trong sử sách và truyền thuyết. Theo một số nguồn tư liệu như *Đại Việt sử ký toàn thư; Việt Điện u linh; sự tích đền Quả Sơn*: Lý Nhật Quang sinh năm Mậu Tý (988) thường được gọi là Bát Lang hoàng tử (con trai thứ 8 của Lý Thái Tổ), mẹ là Hoàng hậu Trịnh Linh họ Lê.

Lúc còn nhỏ, sẵn tính thông minh, được rèn luyện về mọi mặt Lý Nhật Quang sớm bộc lộ nhiều tài năng. Đến tuổi trưởng thành Lý Nhật Quang đã tinh thông kinh sách, và có lối sống chan hòa nên được mọi người yêu mến.

Thời điểm đó, Hoan Châu, vùng biên viễn phía Nam của quốc gia Đại Việt. Trong buổi

đầu giành lại đất nước sau ngàn năm Bắc thuộc, đây là vùng đất “phên dậu”, đất rộng, người thưa, khí hậu khắc nghiệt, thỉnh thoảng bị các nước Lão Qua, Lâm Ấp (Chiêm Thành, Chân Lạp) quấy phá. Thiên tai, giặc giã làm cho trật tự xã hội không ổn định nên việc sản xuất đình trệ, nạn đói đe dọa, đời sống nhân dân cực khổ... triều đình đã bao phen cử người vào trấn giữ.

Để tính kế lâu dài cho vùng đất này, năm 1039 triều đình đã cử Lý Nhật Quang, một người vừa có chí vừa có đức có tài vào Nghệ An trông coi việc tô thuế. Sách *Việt Điện u linh* chép “Ngài được chọn làm việc tô thuế ở Nghệ An”⁽¹⁾. Thời gian làm tô thuế ở Nghệ An, Lý Nhật Quang đã làm việc một cách công tâm, thanh liêm chính trực, không tư hào lợi phẩm, chính vì thế mà ông được nhà vua yêu mến và tin dùng, ban ông hiệu là “Uy Minh thái tử”, rồi “giao cho việc quản dân ở châu ấy”. Hai năm sau (tức năm 1041), ông được vua chiếu bổ làm Tri châu Nghệ An⁽²⁾.

Với vùng đất Quỳnh Trang hiện nay, Lý Nhật Quang có công rất lớn. Ngoài việc lập lại trật tự xã hội, giữ nghiêm phép nước, ông cũng rất coi trọng việc chăm lo xây dựng và phát triển kinh tế củng cố an ninh quốc phòng. Năm 1044, Lý Thái Tông thân chinh đi đánh

Chiêm Thành. Nhà vua giao cho ông việc tích trữ và vận tải quân lương trên đất Nghệ An, biên trấn phía Nam của nước ta thời bấy giờ. Được lệnh, Lý Nhật Quang đã cho nhân dân trong vùng nạo vét lại kênh Bà Hòa, kênh Đa Cái để giao thông thuận tiện⁽³⁾, và tùy từng nơi ở bên đường quân đi, ông cho dựng những đôn bằng đất rồi thu tô, thu thuế nên khi vua hành quân, việc tiếp tế lương thực được đầy đủ, kịp thời trong đó nổi tiếng nhất là trại Bà Hòa. Trại Bà Hòa “rất hiểm trở và kiên cố, thành cao, hào sâu, chứa ba đến bốn vạn quân, lương thực đủ dùng đến 3 năm”⁽⁴⁾. Nhờ có việc chuẩn bị chu toàn từ trước mà khi vua Lý Thái Tổ đi đánh quân Chiêm Thành việc quân lương được đảm bảo, đến tháng 8 thắng trận trở về, khi đến hành dinh Nghệ An, vua khen việc chuẩn bị đường giao thông, cũng như lương thực đủ đầy của Lý Nhật Quang, trong đó có trại Bà Hòa, nên đã gia phong ông từ tước hầu lên vương. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có viết “trước đây vua ủy cho Uy Minh thu thuế châu Nghệ An sai đặt trại Bà Hòa cho trấn được bền vững; lại đặt điểm canh ở các nơi, chứa lương thực đầy đủ, cái gì cũng hợp ý vua nên tước phong như thế”⁽⁵⁾.

Trị nhậm một vùng biên viễn được coi là khó khăn, thử thách như Nghệ An, Lý Nhật Quang luôn tỏ ra là một vị quan tận tâm với triều đình, thương yêu nhân dân. Với tài kinh bang tế thế, Lý Nhật Quang đã có nhiều chính sách ổn định chính trị, xã hội, phát triển kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng khiến cho vùng đất “phên dậu” dưới thời ông được yên ổn.

Vì thế ông không chỉ được nhân dân Nghệ An mến phục mà các bộ tộc phía Tây, phía Nam cũng phải kiêng nể. Theo *Sự tích đền Quả Sơn* có chép “Ngài ở châu 19 năm (3 năm làm việc thu thuế, 16 năm làm tri châu, trừng trị bọn gian, khen thưởng người lành, khai khẩn đất hoang, chiêu mộ lưu dân, bọn vô lại phải im hơi, người dân ở với Vương được yên

nghiệp. Ngài thường qua vùng này, vùng khác, dạy dân nghề làm ruộng, nuôi tằm, trồng cây, nuôi gia súc, nhiều chính sách có lợi cho dân, làm cho nhân dân đoàn kết. Người đến kiện tụng thì lấy liêm sỉ, lễ nghĩa giảng dạy làm cho giác ngộ, ai nấy đều cảm hóa, không bàn đến chuyện kiện cáo nữa...”.

Để tưởng nhớ công lao vị danh tướng kiệt xuất này, sau khi ngài mất nhân dân nhiều nơi lập đền thờ và tôn vinh ông là thành hoàng. Tiếng tăm uy đức của Lý Nhật Quang còn lan sang cả các nước láng giềng “nhân dân man di đều tin phục, người Chiêm Thành tưởng nhớ công đức của ngài bèn lập đền thờ dưới chân núi Tam tòa, tôn là Tam tòa đại vương”.

Đền Bản Thổ là công trình tín ngưỡng tâm linh, chứa đựng nhiều giá trị văn hóa của nhân dân xã Quỳnh Trang và vùng phụ cận.

Nét đặc sắc trong lối kiến trúc của đền Bản Thổ không chỉ thể hiện ở việc bốn phía được thưng ván dày mà trên các cấu kiện gỗ là những đường nét chạm trổ hoa văn tinh xảo với hoa lá vân mây, rồng châu mặt nguyệt (xà hạ), rồng cuộn trong mây (xà thượng), rồng mặt quỷ (cửa ra vào), (khám thờ)...; mà còn ở cách bố trí hài hòa từ cổng, sân vườn, đến bái đường, hậu cung với nguyên vật liệu cổ truyền cùng mô típ truyền thống tạo nên nét kiến trúc độc đáo, cổ kính của một di tích hàng trăm năm tuổi.

Đặc biệt thiết kế thưng bằng ván dật 4 phía của nhà Hậu cung là một kiểu thiết kế mang nét cổ truyền tạo nên một không gian thư thái, êm đềm, thanh tịnh cho du khách khi ghé thăm di tích đền Bản Thổ. Tại tòa hậu cung còn giữ được nguyên vẹn các mảng chạm khắc sắc sảo, tinh tế với các đề tài truyền thống như lưỡng long triều nguyệt, rồng mặt quỷ, rồng ẩn trong mây và các đề tài trang trí khác tại xà thượng, xà hạ, khám thờ, hương án... đã tạo nên vẻ tôn nghiêm, uy lực tại di tích.

Đền Bản Thổ là một công trình văn hóa

tâm linh lâu đời tiêu biểu của xã Quỳnh Trang; là địa chỉ sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của nhân dân địa phương trong nhiều thập kỷ qua. Đền là nơi phụng thờ Uy Minh vương Lý Nhật Quang và hợp tụ nhiều vị thần gắn với vùng đất và con người nơi đây.

Hiện nay, tại đền Bản Thổ còn lưu giữ một số hiện vật có giá trị hàng trăm năm như hộp đựng sắc phong, sắc phong, long ngai, mâm cỗ bồng, bát hương, cọc nển, hương án, bát hương sứ, bộ chấp kích, kiệu long đình... là những hiện vật gốc không chỉ có giá trị về mặt thời gian mà qua đó còn thể hiện được tài năng, sức sáng tạo, sự gửi gắm về mặt tinh thần, khát vọng vươn tới chân thiện mỹ của cha ông xưa. Tuy nhiên hiện tại, do thời gian và công tác bảo quản một số sắc phong tại di tích đền Bản Thổ đang bị xuống cấp, rách nát nghiêm trọng; Một số kiệu lọng của đền đã bị hư hỏng, mỗi một.v.v.

Với những giá trị về lịch sử - văn hoá, về nhân vật thờ, công trình kiến trúc cổ kính, linh thiêng, đền Bản Thổ, xã Quỳnh Trang

được UBND tỉnh cấp Bằng xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 6379/QĐ-UBND ngày 28/12/2017. Đây là niềm vinh dự, tự hào của Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Trang, vừa nhắc nhở mọi người ý thức chung trong việc bảo tồn, phát huy những di sản văn hóa của dân tộc, tri ân tưởng nhớ các vị thần để tiếp tục đầu tư, tôn tạo và phát huy tốt giá trị di tích xứng tầm với giá trị lịch sử - văn hóa tâm linh của di tích.

Để bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử của đền Bản Thổ thiết nghĩ, chính quyền địa phương nên có chủ trương phối hợp với các viện nghiên cứu tiến hành công việc số hóa tài liệu các sắc phong; Phát huy và bảo tồn những hoạt động văn hóa, tín ngưỡng lành mạnh tại đền; Từng bước khôi phục các lễ hội trong đó tiêu biểu là lễ hội rước kiệu đã có từ trước năm 1945; Phối hợp với các trường học trên địa bàn có những buổi giáo dục ngoại khóa về truyền thống uống nước nhớ nguồn, tri ân các bậc tiền nhân có công với dân với nước; Đồng thời tổ chức tế lễ, ngày kỵ các năm chẵn của các bậc tiền nhân được thờ ở đền.□

Chú thích

1. Lý Tế Xuyên (1972), *Việt Điện U linh*, bản dịch nhà xuất bản Văn học trang 52-52.
2. Viện Sử học (1960), Bản dịch nhà xuất bản Văn sử địa.
3. Ninh Viết Giao, 2009, *Địa chí văn hóa huyện Quỳnh Lưu*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin trang 209.
4. Theo ý kiến của PGS Ninh Viết Giao tại Hội thảo Uy Minh vương Lý Nhật Quang (2002).
5. Ngô Sỹ Liên (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư tập 1*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, trang 223.

Tài liệu tham khảo

1. *Lý lịch Di tích đền Bản Thổ xã Quỳnh Trang*, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.
2. Đảng ủy, UBND, UBMTTQ xã Quỳnh Trang (2015); *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Trang*, Nxb Nghệ An.
3. *Uy Minh vương Lý Nhật Quang với Nghệ An* (2010), Nxb Nghệ An.

Nhóm hiện vật thời Lý - Trần **tại bãi Kê Chào, xã Quỳnh Xuân, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An**

□ LÊ NGỌC HÂN*

□□ NGUYỄN THỊ THANH DỊU**

Bãi Kê Chào (hay còn gọi là Kê Trào) (Trịnh Cao Tường, Trần Anh Dũng, 2002) là một bãi cát nằm trong lưu vực sông Mai thuộc xã Quỳnh Xuân, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Năm 1997, các cán bộ Bảo tàng Nghệ An đã thông báo về những hiện vật được người dân phát hiện trong quá trình lấy cát tại bãi Kê Chào trong hai năm 1995 và 1996. Tổng số hiện vật thu được gồm có 70 chiếc với nhiều loại hình gốm men khác nhau. Bước đầu nhóm tác giả nhận định những hiện vật này phần lớn có niên đại Lý - Trần, một số ít có thể sớm hơn.

Năm 2002, thực hiện Đề tài cấp bộ “Điều tra Khảo cổ học một số thương cảng cổ ở vùng biển miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ IX-XVII, các cán bộ Viện Khảo cổ cũng đã điều tra về bãi Kê Chào và tiếp cận sơ bộ với nhóm hiện vật được đưa về bảo tàng lưu giữ. Nhóm hiện vật có niên đại sớm nhất từ thời Bắc thuộc (từ Hán đến Lục Triều), thời Lý, phần lớn là thời Trần, một vài hiện vật thời Lê sơ và Lê Trung Hưng. Kết quả điều tra cho thấy “Kê Trào là một khu vực liên quan mật thiết đến khu vực cảng biển của Cồn, song chưa xác định được trung tâm bến cảng ở đâu... thế kỷ XIV là thời kỳ hưng thịnh nhất của nó” (Trịnh Cao Tường, Trần Anh Dũng, 2002, Tr.105).

Như vậy, cho đến nay chưa có tài liệu nào cho chúng ta biết đặc trưng của bộ sưu tập gốm Kê Chào. Năm 2023, thực hiện Đề tài cấp cơ sở “Nghiên cứu gốm sứ thời Lý - Trần ở Bảo tàng tỉnh Nghệ An” chúng tôi đã có dịp tiếp cận nhưng trong khuôn khổ đề tài chỉ tập trung vào gốm thời Lý - Trần. Đây cũng là giai

đoạn có nhiều đồ gốm nhất tại đây.

Tổng số hiện vật niên đại Lý - Trần là 73 chiếc, bao gồm các loại hình đồ dùng sinh hoạt như bát, đĩa, âu, liễn, nắp liễn thuộc các dòng men trắng, men ngọc, nâu trắng, hoa lam. Các hiện vật hầu hết đều còn nguyên vẹn, được người dân phát hiện vào năm 1996 và nhập kho bảo tàng năm 1997. Chúng tôi hy vọng bài viết này sẽ cung cấp những tư liệu cho các nhà nghiên cứu một cách tổng quát về bộ sưu tập tại đây. Đặc biệt là các đặc trưng về loại hình, kỹ thuật và hoa văn.

Ưu điểm của nhóm hiện vật này là còn khá nguyên vẹn, cung cấp được toàn diện các đặc điểm về hình dáng, kích thước, hoa văn,... Từ đó dễ dàng so sánh các đặc điểm này giữa các loại hình khác nhau. Tuy nhiên, nhược điểm là chúng không nằm trong địa tầng nên không thể phân tích được diễn biến niên đại. Chúng tôi sẽ so sánh với một vài địa điểm khác để tìm hiểu vấn đề này.

1. Đặc trưng gốm tại bãi Kê Chào

Khi nghiên cứu về gốm men, những đặc

*, ** *Thạc sĩ, Viện Khảo cổ học*